



chī guāng

吃光

verb phrase · to eat up; to finish eating

Example Sentences

Tā bǎ wǎn lǐ de fàn dōu chī guāng le
他把碗里的饭都吃光了。

He ate up all the rice in the bowl.

Hái zǐ men hěn kuài jiù bǎ dàn gāo chī guāng le
孩子们很快就把蛋糕吃光了。

The children quickly ate up the cake.

Trace each character, then write the word on your own.

吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃		
光	光	光	光	光	光	光	光	光		